

亞東學校財團法人亞東科技大學

學生學籍規則

Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Á Đông- Tổ Chức Tài Trợ Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Á Đông Quy Định Học Tập Cho Học Sinh

90.10.29 臺(九〇)技(四)字第 90153860 號函備查

105.1.4 臺教技(四)字第 1040010474 號函備查

105.5.18 臺教技(四)字第 1050045888 號函備查

105.11.24 臺教技(四)字第 1050161981 號函備查

106.10.24 臺教技(四)字第 1060145493 號函查

107.05.10 臺教技(四)字第 1070068799 號函查

111.01.12 臺教技(四)字第 1112300127 號函備查

【完整修正歷程詳條文末】

Ngày 29 tháng 10 năm 1990, công văn số 90153860 của Bộ Giáo dục (4) để tham khảo.

Ngày 4 tháng 1 năm 2016, công văn số 1040010474 của Bộ Giáo dục (4) để tham khảo.

Ngày 18 tháng 5 năm 2016, công văn số 1050045888 của Bộ Giáo dục (4) để tham khảo.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, công văn số 1050161981 của Bộ Giáo dục (4) để tham khảo.

Ngày 24 tháng 10 năm 2017, công văn số 1060145493 của Bộ Giáo dục (4) để kiểm tra.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018, công văn số 1070068799 của Bộ Giáo dục (4) để kiểm tra.

Ngày 12 tháng 1 năm 2022, công văn số 1112300127 của Bộ Giáo dục (4) để tham khảo.

(Danh sách hoàn chỉnh các sửa đổi được mô tả ở cuối mỗi điều khoản)

第一篇總則

Phần 1: Điều Khoản Tổng Quát

第 一 條 本校依據大學法、大學法施行細則、學位授予法及有關規定訂定本學則，據以處理學生學籍及相關事宜。

Điều 1: Trường chúng tôi dựa trên Luật Đại học, Nghị định thi hành Luật Đại học, Luật Cấp bằng và các quy định liên quan để ban hành Nội quy học tập này, từ đó thực hiện quản lý hồ sơ học tập của sinh viên và các vấn đề liên quan.

第二篇大學部

Phần 2: Các Phòng Khoa

第一章入學

Chương 1: nhập học

第 二 條 本校於每學年之始，公開招考四年制、二年制各系一年級新生，並擬定招生規定報教育部核定，其招生簡章另訂之。

Điều 2: Đầu mỗi năm học, trường thông báo công khai tuyển sinh đại học chương trình 4 năm, 2 năm và xây dựng quy chế tuyển sinh.

第 三 條 凡具有下列資格之一，經入學考試錄取者，得入本校二年制各系一年級肄業：

Điều 3: Bất cứ ai có một trong các bằng cấp sau đây và được nhận qua kỳ thi tuyển sinh đều có thể đăng ký học năm thứ nhất ở mỗi khoa trong hệ thống hai năm của trường:

一、公立或已立案之私立專科以上學校或經教育部認可之國外專科以上學校畢業者。

1. Tốt nghiệp cao đẳng công lập hoặc tư thục trở lên hoặc cao đẳng nước ngoài trở lên được Bộ Giáo dục công nhận.

二、合於相關同等學力報考之規定者。

2. Những người đáp ứng các yêu cầu liên quan để đăng ký trình độ học vấn tương đương.

凡具有下列資格之一，經入學考試錄取者，得入本校四年制各系一年級肄業：

Bất cứ ai có một trong các bằng cấp sau đây và được nhận qua kỳ thi tuyển sinh đều có thể vào năm học đầu tiên tại mỗi khoa chương trình bốn năm của trường:

一、公立或已立案之私立高級中等學校或同等學校畢業者。

1. Học sinh tốt nghiệp các trường trung học phổ thông công lập, tư thục hoặc tương đương

二、合於相關同等學力報考之規定者。

2. Những người đáp ứng các điều kiện trình độ học vấn tương đương

第 四 條 凡經入學考試錄取之新生，應於規定日期來校辦理入學手續，逾期末辦理者，視為無意就學，取消入學資格。

Điều 4. Tất cả học sinh mới được nhận thông qua kỳ thi tuyển sinh phải đến trường vào đúng ngày quy định để làm thủ tục nhập học, những học sinh không hoàn thành thủ tục nhập học sau thời hạn sẽ bị coi là không có ý định đến trường và không đủ điều kiện nhập học sẽ bị hủy bỏ.

第 五 條 新生（含轉學新生）因重病、懷孕、分娩、撫育三歲以下子女或特殊事故，不能按時入學時，應於註冊截止前，檢具學歷(力)及有關證明文件(因病需公立醫院或經教學醫院證明)，報請學校核准後，保留入學資格，毋需繳納任何費用。

Điều 5 Nếu học sinh mới (bao gồm cả học sinh chuyển trường) không thể đến trường đúng thời gian do bệnh nặng, mang thai, sinh con, nuôi con dưới ba tuổi hoặc do tai nạn đặc biệt thì phải nộp bằng cấp học thuật (khả năng) và các giấy tờ chứng nhận liên quan (do bệnh tật) tại bệnh viện công hoặc

được xác nhận của bệnh viện trước thời hạn đăng ký, sau khi nộp hồ sơ lên trường phê duyệt sẽ được giữ nguyên tư cách nhập học mà không phải đóng bất kỳ khoản phí nào.

第 五 條之一 參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」之高級中等學校畢業生考取學校後，申請保留入學資格或於入學後申請休學，期間以三年為限且不納入原定保留入學資格或休學期間之計算。

Điều 5-1: Các sinh viên tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia vào "Chương trình Giáo Dục Tiết kiệm và Việc làm cho Thanh thiếu niên" có thể đề nghị duy trì tư cách nhập học sau khi nhập học vào trường hoặc đề nghị nghỉ học sau khi đã nhập học. Thời gian này được giới hạn trong vòng ba năm và không được tính vào việc duy trì tư cách nhập học ban đầu hoặc thời gian nghỉ học.

第 六 條 本校得依教育部有關法令及規定，招收境外學生(含僑生及港澳學生、大陸地區學生及外國學生)。相關招生規定另訂之，並報教育部核定。前項境外學生學歷之採認悉依相關規定辦理。

Điều 6: Trường có quyền tuyển sinh học sinh nước ngoài (bao gồm học sinh người dân tộc ở nước ngoài, học sinh đến từ Hồng Kông, Macao, học sinh đến từ Trung Quốc đại lục và học sinh quốc tế khác) theo các quy định và luật pháp liên quan của Bộ Giáo dục và được Bộ Giáo dục phê duyệt. Các quy định tuyển sinh liên quan sẽ được ban hành riêng và được Bộ Giáo dục thông qua.

Việc công nhận học lực của học sinh nước ngoài như đã quy định sẽ được thực hiện theo các quy định liên quan.

第 七 條 新生、轉學生入學時，需繳驗有效之學歷(力)證件、身分證正反面影本及相片，方得入學。如有正當理由，需先申請延期補繳，經本校核准者，得先行入學，但需於規定期間內補繳，否則取消其入學資格。

Điều 7: Học sinh mới và học sinh chuyển trường khi nhập học cần phải nộp các văn bằng (hoặc chứng chỉ) hợp lệ, bản sao mặt trước và mặt sau của chứng minh nhân dân cùng ảnh chân dung để được nhập học. Trường hợp có lý do hợp lệ, học sinh có thể nộp sau một thời gian dự kiến. Nếu được Trường chấp thuận, học sinh có thể nhập học trước, nhưng phải nộp đủ vào thời hạn quy định, nếu không sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

第 二 章 繳費、註冊

Chương 2: Đóng học phí và Đăng ký

第 八 條 學生每學期應依規定日期辦理註冊。如因重病、懷孕、分娩、撫育三歲以下子女或特殊事故不能如期註冊者，需依照「學生註冊暨註冊請假作業要點」辦理，並申請延期註冊。未經核准或超過准假日期尚未註冊且未申請休學者，視為無意願就學，應令退學。

Điều 8: Học sinh cần thực hiện việc đăng ký vào mỗi kỳ học theo ngày quy định. Ngoại trừ trường hợp do bệnh nặng, mang thai, sinh nở, chăm sóc trẻ dưới ba tuổi. "Hướng dẫn về thủ tục đăng ký và xin nghỉ học của học sinh", và nộp đơn xin gia hạn đăng ký. Những trường hợp không được phê duyệt

hoặc vượt quá thời gian được phép nghỉ học mà không đăng ký và không nộp đơn xin nghỉ học, sẽ được coi là không có ý muốn tiếp tục học tập và sẽ bị buộc phải rút khỏi trường

第 九 條 學生於每學期註冊時，應依照規定繳納各項費用。學生註冊入學後申請休學或退學者，其退費標準依照教育部之規定辦理。

Điều 9: Học sinh trong mỗi kỳ học cần phải đóng các khoản phí theo quy định. Đối với học sinh sau khi đăng ký và nhập học nhưng muốn nghỉ học hoặc rút khỏi trường, tiêu chuẩn hoàn trả học phí sẽ tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục.

第 三 章 選課、學分抵免

Chương 3 Lựa chọn khóa học và miễn tín chỉ

第 十 條 本校學生應於規定時間內依照本校「學生選課辦法」規定辦理選課。凡已修習及格之科目不得重選，應重(補)修之科目，應先行辦理。

Điều 10 Sinh viên của trường phải lựa chọn khóa học trong thời gian quy định theo quy định trong "Quy trình lựa chọn khóa học dành cho sinh viên" của trường. Những môn đã thi và đậu không được thi lại, những môn cần thi lại (bù) thì cần phải thi lại.

第 十一 條 本校學生選修他校課程，以選讀本校未開設之科目為原則，且應經本校及他校之同意。其每學期修習學分數及承認之學分數依本校「校際選課辦法」規定辦理。

Điều 11 Học sinh của trường chọn tham gia các khóa học từ các trường khác về nguyên tắc phải chọn những môn học không phải từ trường và phải được sự đồng ý của cả trường Á Đông và các trường khác. Số tín chỉ lấy được trong mỗi học kỳ và số tín chỉ được công nhận sẽ được xử lý theo “Quy chế tuyển chọn môn học liên trường” của nhà trường.

第 十二 條 學生入學前已取得學士學位層級以上相關領域同性質科目學分，應於入(轉)學後首次註冊選課時辦理學分抵免，並編入適當年級，惟其畢業應修學分數仍不得少於四十學分，其修業年限不得少於一年。抵免科目名稱或實質內涵應相符，宜有相當程度之關聯性及合理性。

Điều 12. Sinh viên đã đạt được tín chỉ tương tự ở các lĩnh vực liên quan trình độ cao học trước khi nhập học nên đăng ký tín chỉ khi đăng ký các khóa học tại thời điểm nhập học vào trường (chuyển tiếp) và được xếp vào lớp phù hợp. số tín chỉ yêu cầu để tốt nghiệp vẫn không được phép dưới 40 tín chỉ, thời gian học không dưới một năm. Tên môn học và nội dung môn học phải nhất quán và phải có mức độ phù hợp nhất định.

持推廣教育學分證明申請抵免者，抵免後在校修業不得少於該學制修業期限二分之一且不得少於一年，其在校修課不得少於畢業應修學分數二分之一。

Những người nộp đơn miễn giảm chứng chỉ giáo dục ngoại khóa. Yêu cầu ít nhất bằng một nửa thời gian học của tín chỉ đó và không được ít hơn một năm. Học sinh cũng phải hoàn thành ít nhất một nửa số tín chỉ cần học trong thời gian học để tốt nghiệp.

以同等學力報考，其推廣教育學分經採計為新生入學報考資格，入學後不得再予抵免學分。

Đối với những người đăng ký vào học tại trường, các tín chỉ giáo dục ngoại khóa sẽ được tính vào điều kiện đăng ký nhập học cho sinh viên mới. Sau khi nhập học, không được phép miễn giảm thêm các tín chỉ.

以遠距教學方式取得之推廣教育學分申請學分抵免課程學分數已超過畢業應修學分數三分之一者，應造冊報教育部備查。

Khi số tín chỉ học được thông qua hình thức đào tạo từ khi các tín chỉ này vượt quá một phần ba số tín chỉ cần học để tốt nghiệp thì việc xác nhận này cần được báo cáo và thông qua văn bản xác nhận từ Bộ Giáo dục.

學生在學期間經學校核可從事與學習課程相關之實務工作，得申請採計或抵免學分。本校「學生科目學分抵免辦法」另訂之。

Học sinh trong thời gian học tập được trường thông qua các tín chỉ có thể đề nghị tính vào các tín chỉ được miễn giảm liên quan. Cách thức miễn giảm tín chỉ này sẽ được quy định cụ thể trong "Quy định về việc miễn giảm tín chỉ môn học của học sinh" của nhà trường

第十三條 學生每學期修習學分數：

Điều 13: Số tín chỉ mà học sinh phải học trong mỗi kỳ học

日間部四年制一、二、三年級及二年制一年級不得少於十五學分且不得多於二十五學分，外籍生不得少於十二學分；四年制四年級及二年制二年級不得少於九學分且不得多於二十五學分。

Tổng số tín chỉ trên học kỳ của các năm học đầu tiên, thứ hai và thứ ba của chương trình chính quy bốn năm không được ít hơn 15 tín chỉ và không được nhiều hơn 25 tín chỉ. Sinh viên nước ngoài không được ít hơn 12 tín chỉ; Năm thứ tư của chương trình bốn năm và năm thứ hai của chương trình hai năm mỗi học kỳ phải học không dưới 9 tín chỉ và không quá 25 tín chỉ.

進修部每學期修習學分數，最高以二十學分為上限，不得少於九學分；應屆畢業學期不得少於六學分。

Số tín chỉ mỗi học kỳ của tối đa là 20 tín chỉ và không ít hơn 9 tín chỉ; số tín chỉ của học kỳ tốt nghiệp không ít hơn 6 tín chỉ.

學生修習必修、選修及重(補)修課程，應按照規定辦理，上課時間不得互相衝突，如經發覺，依本校「學生選課辦法」規定處理，如有特殊情形者，另行簽呈核示之。

Học sinh học các môn bắt buộc, tự chọn, học lại (bổ sung) phải thực hiện theo quy định, thời gian học không xung đột với nhau, nếu phát hiện sẽ xử lý theo “Quy trình tuyển chọn học sinh” của nhà trường, nếu có trường hợp đặc biệt, thì cần phải được xác minh bởi nhà trường.

第十四條學生加選或退選課程，應於規定期限內依本校「學生選課辦法」上網選課。逾期不得加選或退選。

Điều 14 Sinh viên bổ sung hoặc rút khỏi các khóa học nên thực hiện các thủ tục trên hệ thống trực tuyến của nhà trường "Quy trình lựa chọn khóa học dành cho sinh viên" trong thời gian quy định. Không được phép bổ sung hoặc rút tiền sau thời hạn quy định

第十五條 延長修業年限學生應於每學期規定日期返校辦理註冊、選課。日間部學生選課超過九學分者，應依一般學生註冊繳費；進修部學生收費方式依照教育部規定辦理。

Điều 15 Sinh viên kéo dài thời gian học tập phải quay lại trường vào ngày quy định trong mỗi học kỳ để đăng ký và chọn môn học. Sinh viên khối chính quy chọn trên 9 tín chỉ phải đăng ký và đóng học phí như sinh viên bình thường, sinh viên khối chuyên ban đồng học phí theo quy định của Bộ Giáo dục.

第四章 輔系、雙主修、雙聯學制

Chương 4: Chương trình hỗ trợ, chương trình học kép, chương trình học liên kết đôi

第十六條 本校四年制學生得自二年級(二年制學生自一年級第二學期)起，申請修讀輔系(組)，經核准者，至少應修畢輔系(組)之專業必修科目二十學分，「學生修讀輔系辦法」另訂之，並報教育部備查。

Điều 16: Sinh viên chương trình bốn năm của trường có thể từ năm học thứ hai (sinh viên chương trình hai năm từ học kỳ thứ hai của năm học thứ nhất) trở đi, đề nghị học chương trình hỗ trợ (nhóm), sau khi được phê duyệt, phải hoàn thành ít nhất 20 tín chỉ trong các môn học bắt buộc của chương trình hỗ trợ (nhóm). Cách thức học chương trình hỗ trợ của sinh viên sẽ được quy định cụ thể trong "Quy định về việc sinh viên học chương trình hỗ trợ" được ban hành riêng và báo cáo cho Bộ Giáo dục để kiểm tra.

第十七條 本校四年制學生修畢第一學年課程，成績優異者得自次一學期起，申請加修其他性質不同之系為雙主修，「學生修讀雙主修實施辦法」另訂之，並報教育部備查。

Điều 17: Sinh viên chương trình bốn năm của trường sau khi hoàn thành chương trình học kỳ đầu tiên với thành tích xuất sắc, có thể từ học kỳ tiếp theo trở đi, đề nghị học thêm một chương trình học khác để tham gia chương trình học bằng kép. Cách thức học kép của sinh viên sẽ được quy định cụ thể trong "Quy định về việc sinh viên học kép" được ban hành riêng và báo cáo cho Bộ Giáo dục để kiểm tra."

第十八條為促進國際學術交流，本校得與境外大學校院(含大陸地區)辦理雙聯學制，共擬相互承認之課程，並分別頒授學位。本校「與境外大學校院辦理雙聯學制實施辦法」另訂之。

"Điều 18: Nhằm thúc đẩy giao lưu học thuật quốc tế, trường có thể thiết lập chương trình học liên kết với các trường đại học và viện đại học ở nước ngoài (bao gồm cả đại lục Trung Quốc), cùng thiết kế các khóa học được công nhận lẫn nhau và trao tặng các bằng cấp tương ứng. Cách thức triển khai chương trình học liên kết với các trường đại học và viện đại học ở nước ngoài sẽ được quy định cụ thể trong "Quy định về việc triển khai chương trình học liên kết với các trường đại học và viện đại học ở nước ngoài" được ban hành riêng

第 五 章 轉系(組)、轉學

Chương 5 Chuyển khoa (ngành) và trường học

第 十 九 條 本校各系(組)學生得依據「學生轉系(組)辦法」申請轉系(組)，但須經「轉系(組)審查委員會」審核通過，並依下列規定辦理：

Điều 19 Học sinh từ mỗi khoa (ngành) của trường chúng tôi có thể nộp đơn xin chuyển sang khoa (ngành) theo "Quy định về việc chuyển học sinh sang các khoa (ngành)", nhưng phải được Khoa (Ngành) kiểm tra xét duyệt việc chuyển khoa và xét duyệt theo quy định sau:

一、四年制學生除第一學年第一學期及畢業年級外，二年制學生除第一學

年第一學期及畢業年級外，學生得於規定時間內提出轉系(組)申請。Sinh viên chương trình bốn năm, trừ học kỳ đầu tiên của năm học đầu tiên và năm học cuối cùng, cũng như sinh viên chương trình hai năm, trừ học kỳ đầu tiên của năm học đầu tiên và năm học cuối cùng, có thể nộp đơn chuyển ngành (nhóm) trong thời gian quy định."

二、學生轉系(組)以一次為限，並需修滿轉入系(組)規定之科目及學分數，方得畢業。

Sinh viên chỉ được chuyển ngành (khoa) một lần duy nhất và phải hoàn thành các môn học và số tín chỉ được quy định bởi ngành (khoa) mà sinh viên chuyển vào, mới được phép tốt nghiệp.

三、降級轉系(組)者，得編入降轉年級，其在兩系(組)重複修習之年限，應列入轉入系(組)之最高修業年限併計。

Những người chuyển khoa (ngành) sẽ được xếp vào các khối hạ ngành tương ứng. Thời gian học tập trong hai khoa (ngành) sẽ được tính vào thời gian học tập tối đa được quy định bởi khoa (ngành) mà học sinh chuyển vào.

四、日間部學生不得與進修部學生跨部轉系，餘轉系規定依本校學生轉系(組)辦法辦理。

Sinh viên chính quy không được chuyển ngành sang hệ chuyên ban, việc chuyển giữa các khoa được xử lý theo quy chế chuyển khoa (ngành) của trường.

第 二 十 條 本校各系(組)遇有缺額時，得辦理轉學招生考試招收四年制各系(組)二、三年級及二年制各系(組)一年級下學期轉學生。轉學招生規定另訂之，並報請教育部核定。

Điều 20: Khi các ngành (nhóm) của trường gặp tình trạng thiếu hụt học sinh, có thể tổ chức kỳ thi tuyển sinh tuyển sinh dành cho chuyển trường để tuyển sinh sinh viên chương trình bốn năm năm hai và năm ba của các ngành (khoa), cũng như sinh viên chương trình hai năm năm nhất học kỳ hai. Quy định về tuyển sinh chuyển trường sẽ được ban hành riêng và được gửi đến Bộ Giáo dục để kiểm duyệt. 前項缺額不含保留入學資格及休學造成之缺額；轉學招生後之學生總數不得超過原核定之新生總數。

Số lượng tuyển trong khoảng thời gian đã đề cập không bao gồm các chỗ dành riêng cho học sinh bảo

lưu và các chỗ trống do học sinh nghỉ học gây ra. Tổng số học sinh sau khi tuyển sinh chuyển trường không được vượt quá tổng số học sinh mới được xác định ban đầu

第 六 章 修習學分、修業年限

Chương 6: tín chỉ học và thời gian học tập.

第二十一條 本校採學年學分制，四年制各系(組)修業年限為四年，至少需修滿一百二十八學分；二年制各系修業年限為二年，至少需修滿七十二學分，進修部二年制修業年限至少二年；四年制至少四年。學生修業年限以實際在學為準，其休學期間不列入計算。

Điều 21: Trường áp dụng hệ thống tín chỉ theo năm học, các ngành (khoa) chương trình bốn năm có thời gian học tập là bốn năm, cần ít nhất 128 tín chỉ; các ngành (khoa) chương trình hai năm có thời gian học tập là hai năm, cần ít nhất 72 tín chỉ, còn chương trình hai năm của cao học ít nhất hai năm. Thời gian học tập của sinh viên sẽ dựa trên thực tế trong thời gian học, và không tính thời gian nghỉ học

畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生，以同等學力就讀本校學士班者，除第一項規定之畢業應修學分數外，應補修學分數下限為十二學分，修習科目別由各系考量學生能力，自行訂定。

Nhóm tốt nghiệp cấp ba tương đương với học sinh tốt nghiệp cấp ba nước ngoài hoặc từ các trường tương đương ở Hồng Kông, Macau, có cùng cấp độ và cùng khối ngành. Những học sinh này, nếu có trình độ học vẫn tương đương, ngoài số tín chỉ cần tốt nghiệp được quy định ở điều 1, còn phải học thêm ít nhất 12 tín chỉ. Các môn học cần học thêm sẽ được các ngành tự thiết lập dựa trên khả năng của sinh viên.

第二十二條 學生因下列情形得申請延長修業年限：

一、學生在規定修業期限內，未修滿該系(組)應修之科目與學分及未通過學生基本能力畢業門檻者，得申請延長修業期限，至多得延長二學年。

二、身心障礙學生因身心狀況及學習需要，得延長修業年限，至多四年，且不適用因學業成績退學之規定。

三、因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，得依大學法規定延長修業期限。第二十三條 各科目學分之計算，以授課十八小時為一學分，實驗或實習以每週授課一至三小時為一學分，其實際上課時數由各系自行決定。

Điều 22: Sinh viên có thể đề nghị gia hạn thời gian học tập vì các lý do sau:

- Sinh viên trong thời gian học tập quy định chưa hoàn thành các môn học và tín chỉ cần học của ngành (khoa) của mình và chưa đạt được ngưỡng đầu ra năng lực cơ bản của sinh viên, có thể đề nghị gia hạn thời gian học tập, tối đa không quá 2 năm học.

- Sinh viên khuyết tật do tình hình sức khỏe và nhu cầu học tập, có thể gia hạn thời gian học tập, tối đa không quá 4 năm, và không áp dụng quy định bị đuổi học do kết quả học tập.
- Sinh viên mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi, có thể tuân thủ quy định của luật Đại học để gia hạn thời gian học tập.

第七章 請假、缺課、曠課

Chương 7: Xin nghỉ, vắng học, nghỉ học

第二十四條學生因故不能上課，需依照請假規則辦理，經核准請假者仍視為缺課，其未曾請假或請假未准而未上課者為曠課。

第二十五條 某一科目缺課時數達全學期該科授課總時數三分之一者，不得參加該科目學期考試，該科成績以零分計算。

因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女致缺課時數逾全學期授課總時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或以其他補救措施彈性處理。

Điều 24: Sinh viên vì lí do không thể tham gia lớp học, cần tuân thủ quy tắc xin nghỉ, và khi xin nghỉ được phê duyệt vẫn được coi là vắng học. Những sinh viên chưa xin nghỉ hoặc xin nghỉ mà chưa được phê duyệt và không tham gia lớp học sẽ bị coi là trốn học.

Điều 25: Khi số giờ vắng học của một môn học đạt một phần ba tổng số giờ học của môn đó trong cả kỳ học, sinh viên sẽ không được tham gia kỳ thi của môn đó trong kỳ học. Điểm số của môn đó sẽ được tính là 0 điểm

Nếu vì mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi mà số giờ vắng học vượt quá một phần ba tổng số giờ học trong cả kỳ học, điểm số của môn học đó có thể được xem xét linh hoạt dựa trên nhu cầu và tính chất của môn học, có thể thực hiện bài thi bù hoặc áp dụng các biện pháp khắc phục khác.

第八章 休學、復學、退學、開除學籍

Chương 8: Nghỉ học, học lại và bị đình chỉ học

第二十六條 新生及轉學生入學第一學期，應於註冊取得學籍後始得辦理休學。

學生因故申請休學，應以學期為單位，以四學期為限。因服兵役、懷孕、分娩或撫育三歲以下子女休學者不計入休學年限。期滿因重病或其他特殊事故需再申請休學者，需依本校「學生休學及延長休學年限辦法」辦理，經核准後，得再延長休學一年。未成年學生需經家長或監護人同意方可申請休學。

學生於休學或服役期間，不得回校重(補)修不及格或缺修之學分。

Điều 26: Sinh viên mới và sinh viên chuyển trường trong kỳ học đầu tiên phải đăng ký và lấy hồ sơ học tập trước khi được phép nghỉ học.

Sinh viên nếu có lý do xin nghỉ học, sẽ được xem xét theo từng kỳ học, tối đa 4 kỳ học. Sinh viên do tham gia nghĩa vụ quân sự, mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi thì thời gian nghỉ học này sẽ không được tính vào kỳ nghỉ học. Sau khi hết thời gian nghỉ, nếu sinh viên cần tiếp tục nghỉ học do bị ốm đau nặng hoặc vì sự cố đặc biệt khác, phải tuân thủ "Quy định về việc sinh viên nghỉ học và kéo dài thời gian nghỉ học" của trường, sau khi được phê duyệt, có thể nghỉ học thêm 1 năm. Sinh viên chưa thành niên cần có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ mới được phép nghỉ học.

Sinh viên trong thời gian nghỉ học hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự, không được quay trở lại trường để học lại các môn không đạt hoặc chưa học.

第二十七條 休學生復學時，應入原肄業系(組)相銜接之年級肄業，學期中途休學者，復學時應入原休學之年級肄業。原肄業系(組)變更或停辦時，本校得輔導學生至適當系(組)肄業或原系(組)肄業。

Điều 27: Khi sinh viên nghỉ học muốn trở lại học, sẽ được xem xét vào kỳ học cần tiếp tục học của ngành (khoa) ban đầu. Đối với sinh viên trong thời gian giữa kỳ học nghỉ học, khi trở lại học sẽ được ghi nhận vào kỳ học nghỉ học ban đầu. Khi ngành (khoa) ban đầu đã thay đổi hoặc đóng, trường có thể hướng dẫn sinh viên chuyển sang ngành (khoa) phù hợp hoặc tiếp tục học trong ngành (nhóm) ban đầu.

第二十八條 學生除因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女外，有下列情形之一者，應予休學：

- 一、缺課日數達該學期授課總日數三分之一者。
- 二、經本校學生獎懲委員會決議必須辦理休學者。

Điều 28: Sinh viên, ngoài trường hợp mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi, sẽ được nghỉ học nếu có một trong các trường hợp sau đây:

- Vắng học trong kỳ học đạt một phần ba tổng số ngày học của kỳ học đó.
- Quyết định của Ủy ban Kỷ luật và Khen thưởng Sinh viên của trường rằng sinh viên bắt buộc phải nghỉ học.

第二十九條 本校學生有下列情形之一者，應令退學：

- 一、逾期未註冊或休學逾期未復學者。
- 二、修業期限屆滿，經依規定延長二學年仍未修足所屬系(組)規定應修之科目與學分及未通過學生基本能力畢業門檻者。
- 三、學期學業成績不及格科目之學分數，連續兩學期達修習學分總數三分之二(含)者。
- 四、操行成績不及格者。
- 五、違反校規，情節嚴重，經學生獎懲委員會決議退學者。
- 六、自動申請退學者。

Điều 29: Sinh viên của trường có một trong các trường hợp sau đây, sẽ bị buộc phải rời trường:

- Quá thời hạn đăng ký hoặc nghỉ học mà không đăng ký lại.
- Đến hạn kỳ học mà không đạt đủ các môn học và tín chỉ cần học theo quy định của ngành (khoa) sau khi gia hạn thời gian học tập thêm 2 năm.
- Số tín chỉ của môn học không đạt trong kỳ học và liên tục hai kỳ học đạt một phần ba tổng số tín chỉ học.
- Điểm hạnh kiểm không đạt.
- Vi phạm quy định của trường, với tính tiết nghiêm trọng, được quyết định bởi Ủy ban Kỷ luật và Khen thưởng Sinh viên của trường.
- Sinh viên tự nguyện xin nghỉ học

第三十條 學生肄業或休學期間，如有違反校規或其他不端情事者，應由學校按情節輕重，分別予以警告、記過或勒令退學之處分。

Điều 30: Sinh viên trong thời gian rời trường hoặc nghỉ học, nếu vi phạm quy định của trường hoặc có hành vi không đúng đắn khác, trường sẽ xử phạt tùy theo mức độ nghiêm trọng, bao gồm cả cảnh cáo, ghi chú kỷ luật hoặc buộc phải rời trường.

第三十一條 自請退學及應令退學之學生，如在校肄業滿一學期具有成績，其學籍經核准者，得發給修業證明書。但因入學或轉學資格不合而被開除學籍者，不得發給任何修業證明文件。

Điều 31: Sinh viên xin tự nguyện rời trường hoặc bị buộc phải rời trường, nếu đã có thành tích trong trường trong ít nhất một kỳ học sau khi rời trường, thì hồ sơ học tập của họ sẽ được phê duyệt và có thể nhận chứng chỉ. Tuy nhiên, những sinh viên bị đuổi học do không đáp ứng yêu cầu nhập học hoặc chuyển trường sẽ không được cấp bất kỳ tài liệu chứng nhận học tập nào.

第三十二條 本校學生經發現報考資格不符規定、所繳驗證件及資料有偽造、變造、冒用或舞弊等情事者，撤銷其入學許可；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給與修業有關之任何證明文件；入學資格或修業情形有不實或舞弊情事如在本校畢業後始被發覺，除依法撤銷其學位證書外，並發函公告全國大專校院撤銷其畢業資格。

Điều 32: Nếu sinh viên của trường được phát hiện không đáp ứng yêu cầu nhập học, hoặc các tài liệu và chứng cứ mà họ nộp có thông tin giả mạo, thay đổi, lừa đảo hoặc gian lận, trường sẽ thu hồi giấy phép nhập học của họ. Nếu đã đăng ký nhập học, trường sẽ thu hồi hồ sơ học tập của họ, và không cấp bất kỳ tài liệu chứng nhận học tập nào liên quan đến việc học tập; nếu thông tin về điều kiện nhập học hoặc học tập của sinh viên bị giả mạo hoặc gian lận mà sau này được phát hiện sau khi tốt nghiệp từ trường, ngoài việc thu hồi bằng cấp theo luật pháp, trường còn sẽ công bố công khai tại toàn quốc về việc thu hồi tư cách tốt nghiệp của họ.

第三十三條 本校依規定應令退學或開除學籍學生，可依本校學生申訴制度提出申訴者，不因申訴之提起，而停止原處分之執行，受處分學生得申請繼續在校肄業。

申訴結果維持原處分時，其修業證明書所載修業截止日期，以原處分日期為準。提出申訴後獲

准得復學之學生，因特殊事故無法及時復學時，本校應輔導復學；其復學前之離校期間，並得補辦休學。

Điều 33: Sinh viên của trường bị buộc phải rời trường hoặc bị đuổi học theo quy định của trường, nếu có khiếu nại, có thể sử dụng hệ thống khiếu nại của trường. Việc thực hiện quyết định ban đầu sẽ không bị tạm ngừng vì việc khiếu nại được đưa ra. Sinh viên bị kỷ luật có quyền đề nghị tiếp tục học tập sau khi bị kỷ luật.

Khi quyết định của ban khiếu nại giữ nguyên, thời điểm kết thúc học tập được ghi trên chứng chỉ tốt nghiệp sẽ dựa trên thời điểm ban đầu của quyết định. Sinh viên được phép trở lại học sau khi khiếu nại được chấp thuận, nhưng nếu vì nguyên nhân đặc biệt mà không thể trở lại học kịp thời, trường sẽ hướng dẫn họ trở lại học; trong thời gian sinh viên nghỉ học trước khi trở lại, họ cũng có thể được phép nghỉ học thêm.

第九章 考試、成績、補考

Chương 9 Thi, Kết quả, Thi bù

第三十四條 學生成績分為學業(包括實習)、操行、體育及全民國防教育，採百分計分法核計。百分計分法以一百分為滿分，六十分為及格。百分計分法與等第計分法及點數之對照如下：

- 一、八十分以上為甲等(A)，點數四點。
- 二、七十分以上未滿八十分為乙等(B)，點數三點。
- 三、六十分以上未滿七十分為丙等(C)，點數二點。
- 四、五十分以上未滿六十分為丁等(D)，點數一點。
- 四、未滿五十分為戊等(E)，點數零點。

Điều 34: Điểm số của sinh viên được chia thành các mảng: Học vụ (bao gồm thực tập), Hành vi, Thể dục và Giáo dục quốc phòng, được tính bằng hệ thống điểm phần trăm. Hệ thống điểm phần trăm có điểm tối đa là 100 điểm, điểm đạt mức đỗ là 60 điểm. So sánh giữa hệ thống điểm phần trăm, hệ thống điểm hạng và hệ thống điểm số có thể được thực hiện như sau:

- Trên 80 điểm được xếp loại A (A), điểm số 4 điểm.
- Từ 70 điểm trở lên nhưng dưới 80 điểm được xếp loại B (B), điểm số 3 điểm.
- Từ 60 điểm trở lên nhưng dưới 70 điểm được xếp loại C (C), điểm số 2 điểm.
- Từ 50 điểm trở lên nhưng dưới 60 điểm được xếp loại D (D), điểm số 1 điểm.
- Dưới 50 điểm được xếp loại E (E), điểm số 0 điểm.

第三十五條 本校學生學業成績考查，得依下列方式進行：

- 一、日常考查：由任課教師隨時用筆試、口試、查閱筆記、報告或解答習題等方式舉行之。

二、期中評量：每學期第八、九週兩週內，由任課教師舉行之。

三、期末考試：每學期第十八週，由任課教師舉行之。

Điều 35: Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong trường có thể được thực hiện theo các cách sau:

- Kiểm tra hằng ngày: Được thực hiện bất cứ lúc nào bởi giáo viên bộ môn thông qua việc sử dụng các phương pháp như kiểm tra bằng viết, kiểm tra bằng lời, kiểm tra sổ ghi chú, báo cáo hoặc trả lời các câu hỏi ôn tập.
- Đánh giá giữa kỳ: Được thực hiện trong hai tuần cuối cùng của mỗi kỳ học (tuần thứ tám và thứ chín) bởi giáo viên bộ môn.
- Kỳ thi cuối kỳ: Được thực hiện vào tuần thứ mười tám của mỗi kỳ học bởi giáo viên bộ môn.

第三十六條 學生學期成績之核算，授課教師應秉公開、公平、公正原則，訂定成績考核方式。除於開學後第一堂上課中對該課程修課學生公布外，並應登錄於教學綱要供學生查詢。

Điều 36: Việc tính điểm học kỳ của sinh viên sẽ được giáo viên bộ môn thực hiện dựa trên nguyên tắc công bằng, minh bạch và chính xác. Ngoài việc thông báo cho sinh viên học môn học đó trong buổi học đầu tiên sau khi khai giảng, điểm số cũng sẽ được ghi vào kế hoạch giảng dạy để sinh viên có thể tra cứu

第三十七條 學生學業平均成績與畢業成績採下列方法計算：

- 一、以每學期科目之學分數乘以該科目成績為該科目積分。
- 二、以每學期所修各科目學分數之總和為學分總數。
- 三、以各科目積分之總和為成績積分總數。
- 四、以學分總數除成績積分總數為學期平均成績。
- 五、各學期(含暑修)修習學分數總數除成績積分總數，為畢業成績。

學期平均成績及畢業成績之計算，包括零分及不及格之成績在內。各項成績如有小數點，保留至小數點後二位計算。

Điều 37: Việc tính điểm trung bình học kỳ và điểm tốt nghiệp của sinh viên sẽ được thực hiện theo các bước sau:

- Nhân số tín chỉ của mỗi môn học trong kỳ học bởi điểm số của môn học đó để có điểm tích lũy của môn học đó.
- Tổng hợp số tín chỉ đã học trong kỳ đó để có tổng số tín chỉ.
- Tổng hợp điểm tích lũy của mỗi môn học để có tổng điểm tích lũy.
- Chia tổng số tín chỉ cho tổng điểm tích lũy để có điểm trung bình học kỳ.
- Tổng số tín chỉ đã học trong mỗi học kỳ (bao gồm cả học kỳ hè) được chia cho tổng điểm tích lũy để có điểm tốt nghiệp.
- Cả điểm 0 và điểm không đạt đều được tính vào việc tính điểm trung bình học kỳ và điểm tốt

nghiệp. Nếu có số thập phân, điểm số sẽ được làm tròn đến hai chữ số sau dấu thập phân

第三十八條 各項成績任課教師評定送交教務處教務行政組後，不得更改；惟有正當理由，經教務會議通過同意更改者，不在此限。

Điều 38: Sau khi giáo viên bộ môn đánh giá và gửi điểm các môn học cho phòng quản lý học vụ, không được thay đổi; ngoại trừ trường hợp có lý do hợp lệ, được thông qua và đồng ý tại cuộc họp hành chính học vụ.

第三十九條 學生於期中評量及期末考試期間，因病住院、懷孕、分娩、撫育三歲以下子女無法參加考試，而於考試前向教務處辦理請假經核准者，得予補考。補考應於教務處規定成績截止上網前完成。

如因不可抗力事故或特殊情形經任課教師及教務處核准者，得另訂考試時間。

Điều 39: Sinh viên trong thời gian kiểm tra giữa kỳ và kỳ thi cuối kỳ, nếu vì bệnh nhập viện, mang thai, sinh con, chăm sóc trẻ dưới ba tuổi mà không thể tham gia kiểm tra, và đã xin phép nghỉ trước khi kiểm tra và được phê duyệt, sẽ được phép thi lại. Kỳ thi lại phải hoàn thành trước thời điểm kết thúc và đăng ký điểm theo quy định của phòng quản lý học vụ.

Nếu có trường hợp không thể kiểm soát hoặc điều kiện đặc biệt được giáo viên bộ môn và phòng quản lý học vụ phê duyệt, có thể sắp xếp lịch thi lại.

第四十條 期中評量及期末考試經請假核准補考，成績及格者，除公假、重病住院、直系親屬之喪假、懷孕、分娩、撫育三歲以下子女，按實際分數給分外，其餘准假補考成績在六十分以上者，概以六十分計算，不及格者以實得分數計算。

Điều 40: Khi được phê duyệt thi lại trong thời gian kiểm tra giữa kỳ và kỳ thi cuối kỳ, nếu điểm số đạt điều kiện qua môn, ngoại trừ việc xin phép nghỉ không lương, nhập viện vì bệnh nặng, tang gia đình hệ thống họ hàng, mang thai, sinh con, chăm sóc trẻ dưới ba tuổi, điểm số sẽ được làm tròn lên 60 điểm. Trường hợp không đạt điều kiện sẽ tính điểm theo điểm số thực.

第四十一條經核准補考學生，於規定補考日，無故不參加考試者，其補考成績以零分計。

Điều 41: Sinh viên được phê duyệt thi lại, nếu không tham gia kỳ thi vào ngày đã quy định mà không có lý do hợp lệ, điểm thi lại sẽ được tính là 0 điểm

第四十二條 本校延修學生學期修習科目學分不受第十三條最低學分限制，且除全民國防教育、體育外在九學分以內(含九學分)者，得不受第二十九條第三款之限制。

Điều 42: Sinh viên hệ đào tạo sau đại học của trường, số tín chỉ học trong mỗi kỳ học không bị giới hạn bởi điều 13 và không bị ràng buộc bởi khoản 3 điều 29.

第四十三條 學生考試違規，依本校考試規則處理，考試規則另訂之。

Điều 43: Đối với việc vi phạm quy định trong kỳ thi, sinh viên sẽ bị xử lý theo quy tắc kỳ thi của trường, quy tắc kỳ thi sẽ được ban hành riêng

第四十四條 學生各種試卷，應由任課教師妥為保管，以備查考或備主管教育行政機關調閱，其保存期間需滿一年，但提請訴願者，需保存至訴願程序或救濟程

序結束。學生各項成績，應妥為登錄並永久保存。

Điều 44: Tất cả các bài kiểm tra của sinh viên nên được giáo viên bộ môn giữ cẩn thận để phục vụ cho việc giám sát hoặc kiểm tra của cơ quan quản lý giáo dục chủ quản. Thời gian lưu trữ phải đủ một năm, tuy nhiên đối với những trường hợp có khiếu nại, thời gian lưu trữ sẽ kéo dài đến khi thủ tục khiếu nại hoặc hỗ trợ kết thúc. Các điểm số của sinh viên cũng phải được ghi chính xác và được lưu trữ vĩnh viễn.

第十章 畢業、學位

Chương 10 Tốt nghiệp và Bằng cấp

第四十五條 學生修業期滿，修畢各該系(組)規定之必修及選修科目學分，成績及格且通過學生基本能力畢業門檻者，始得畢業，並依相關規定授予學士學位及發給學士學位證書。

Điều 45: Sinh viên khi hoàn thành thời gian học tập, nếu đã hoàn thành đủ số tín chỉ bắt buộc và tùy chọn theo quy định của khoa (ngành), có điểm số đạt điều kiện và vượt qua ngưỡng cửa của năng lực cơ bản của sinh viên, mới được xem là tốt nghiệp. Sinh viên sẽ nhận bằng cử nhân và được cấp bằng cử nhân

第四十六條 四年制學生修業期間，符合下列各項標準者，得申請提前一學期畢業：

- 一、每學期學業成績名次均在該系該年級學生數前百分之五以內。
- 二、通過全民英檢中級或 CEFR B1 級。
- 三、入學後獲得教育部舉辦之全國競賽前三名，或國際競賽前三名，且屬性與系專業領域相關。

不合提前畢業之規定者，仍應辦理註冊並修習第十三條規定之該學期學分數。

本校「成績優異學生提前畢業辦法」另訂之，並報請教育部備查。

Điều 46: Sinh viên hệ chương trình bốn năm, nếu đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau đây, có thể đăng ký xin tốt nghiệp sớm một học kỳ:

- Xếp hạng điểm trung bình mỗi học kỳ luôn nằm trong 5% sinh viên của khoa và cùng khối cấp bậc.
- Đạt chuẩn trung cấp tiếng Anh toàn quốc hoặc CEFR B1.
- Đạt giải nhất, giải nhì, giải ba trong cuộc thi quốc gia do Bộ Giáo dục tổ chức sau khi nhập học, hoặc đạt giải nhất, giải nhì, giải ba trong cuộc thi quốc tế, và có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của khoa.
- Những người không đáp ứng tiêu chuẩn tốt nghiệp sớm vẫn phải đăng ký và học các môn học theo quy định của điều 13 trong kỳ học tương ứng.
- Trường sẽ ban hành "Quy định về tốt nghiệp sớm đối với sinh viên xuất sắc" và gửi lên Bộ Giáo dục để kiểm duyệt.

第四十七條應屆畢業生缺修學分，需於延長修業年限之第二學期重讀或補修者，第一學期得申請休學，註冊者至少應選修一個科目。

Điều 47: Sinh viên tốt nghiệp trong kỳ học sắp tới, nếu thiếu tín chỉ học phần, muốn học lại hoặc bổ sung trong kỳ học tiếp theo của việc kéo dài thời gian học tập, có thể xin nghỉ học trong kỳ học đầu tiên. Sinh viên đăng ký lại cần chọn ít nhất một môn học

第三篇研究所

Phần 3 Cao Học

第一章入學

Chương 1: Nhập học

第四十八條 凡在公立或已立案之私立大學或獨立學院或符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業取得學士學位，或具報考碩士班同等學力資格，經本校碩士班公開招生錄取者，得入本校碩士班就讀。

本校得依教育部有關法令及規定，招收境外學生(含僑生及港澳學生、大陸地區學生及外國學生)。相關招生規定另訂並報教育部核定。

前項境外學生學歷之採認悉依相關規定辦理。

Điều 48: Những người tốt nghiệp từ trường đại học công lập hoặc từ các trường đại học tư đã được đăng ký, hoặc từ các trường đại học hoặc các học viện độc lập đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn công nhận của Bộ Giáo dục hoặc tương đương, và đã được nhận vào học chương trình thạc sĩ của trường thông qua kỳ tuyển sinh công khai, có thể nhập học vào chương trình thạc sĩ của trường chúng tôi.

Trường chúng tôi có thể tiến hành tuyển sinh học sinh nước ngoài (bao gồm học sinh người dân tộc ở nước ngoài và học sinh Hồng Kông, Macau, học sinh từ đại lục Trung Quốc và học sinh nước ngoài khác) theo quy định và điều lệ của Bộ Giáo dục. Quy định tuyển sinh liên quan sẽ được ban hành riêng và được gửi lên Bộ Giáo dục để kiểm duyệt.

Việc công nhận học lực của sinh viên nước ngoài như quy định sẽ được thực hiện

第四十九條獲准入學之研究生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女持有證明者，得於註冊前向本校申請保留入學資格。

Điều 49: Sinh thạc sĩ sau đại học được nhận vào học sau khi đã được phê duyệt và có giấy tờ chứng nhận thai sản hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi, có thể nộp đơn đăng ký để duy trì quyền học trước khi đăng ký.

第二章註冊、選課

Chương 2: Đăng ký và Chọn môn học

第五十條 研究生每學期應依規定辦理註冊並繳交學雜費。

第五十一條研究生應依所屬之碩士班課程計畫總表，於每學期規定期限內向教務處辦

理選課;並經指導教授同意後選定論文題目。

第五十二條研究生第一學年每學期不得少於三學分且不得多於十五學分(不含論文及專題討論)。

第五十三條研究生經指導教授及系主任同意,選修其他系碩士班所開授之科目,其學分准予列入畢業學分內。

未曾修習該碩士班指定之大學基礎學科者,應加修基礎學科之學分,不列入畢業學分計算。

Điều 50: Mỗi học kỳ, sinh viên nghiên cứu sau đại học phải tuân thủ quy định đăng ký và nộp học phí.

Điều 51: Sinh viên nghiên cứu sau đại học phải tuân thủ kế hoạch môn học tổng cộng của chương trình thạc sĩ mà họ thuộc, và trong thời hạn quy định mỗi học kỳ, phải đăng ký môn học tại phòng đào tạo, sau đó được sự đồng ý của giáo sư hướng dẫn mới được chọn đề tài luận văn.

Điều 52: Trong năm học đầu tiên, sinh viên nghiên cứu sau đại học mỗi học kỳ không được ít hơn ba tín chỉ và không được quá mười lăm tín chỉ (không bao gồm luận văn và thảo luận chuyên đề).

Điều 53: Khi có sự đồng ý của giáo sư hướng dẫn và trưởng khoa, sinh viên nghiên cứu sau đại học có thể chọn học các môn học do các khoa thạc sĩ khác mở dạy, các tín chỉ tương ứng sẽ được tính vào tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp.

Những sinh viên chưa học các môn học cơ bản được quy định bởi chương trình thạc sĩ nghiên cứu của khoa sẽ phải học thêm các môn học cơ bản, điểm số sẽ không được tính vào tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp.

第三章 修業年限、學分、成績、考試

Chương 3 Số năm học, tín chỉ, điểm, thi

第五十四條 碩士班修業年限一至四年。

在職生未在規定修業期限修滿應修課程或未完成學位論文者,得申請延長修業年限至多二年。

因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女,得延長修業期限。

休學期間不列入修業年限計算。延長修業年限學生應於每學期規定日期返校辦理註冊。

Điều 54: Thời gian học của chương trình thạc sĩ kéo dài từ một đến bốn năm.

Học sinh chưa hoàn thành chương trình học hoặc luận văn tốt nghiệp trong thời gian quy định có thể đề nghị gia hạn thời gian học tối đa hai năm.

Phụ nữ mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi có thể được gia hạn thời gian học.

Thời gian nghỉ học không tính vào thời gian học. Sinh viên gia hạn thời gian học phải đăng ký lại vào ngày quy định của mỗi học kỳ.

第五十五條碩士班研究生至少須修滿三十學分(含論文六學分),如需提高畢業應修

學分數，須經教務會議通過，陳請校長核定後實施。

Điều 55: Sinh viên thạc sĩ phải hoàn thành ít nhất ba mươi tín chỉ (bao gồm sáu tín chỉ luận văn), nếu cần tăng số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp, cần được Hội đồng Giáo vụ thông qua và sau đó xin phê duyệt của Hiệu trưởng.

第五十六條 研究生各科目學期成績及論文考試成績均以一百分為滿分，以七十分或 C 等以上為及格。其學業成績等次為：

- A 等：八十五分以上。
- B 等：七十五分至八十五分(不含)。
- C 等：七十分至七十五分(不含)。
- D 等：七十分(不含)以下。

Điều 56: Điểm số của sinh viên thạc sĩ trong từng học kỳ và điểm số của kỳ thi luận văn đều được tính trên một trăm điểm, với điểm trên bảy mươi hoặc loại C trở lên được coi là đạt yêu cầu. Hạng loại học tập của họ như sau:

- A: Từ tám mươi lăm điểm trở lên.
- B: Từ bảy mươi lăm điểm đến tám mươi lăm điểm (không bao gồm).
- C: Từ bảy mươi điểm đến bảy mươi lăm điểm (không bao gồm).
- D: Dưới bảy mươi điểm.

第五十七條 研究生之學位考試由本校定期辦理，學位考試辦法另訂之，並報部備查。

Điều 57: Kỳ thi tốt nghiệp thạc sĩ do trường tổ chức định kỳ, quy định về kỳ thi tốt nghiệp thạc sĩ sẽ được ban hành riêng và được báo cáo cho Bộ Giáo dục để kiểm tra.

第五十八條 研究生之畢業成績為其學業平均成績與學位考試成績之平均。

Điều 58: Điểm số tốt nghiệp của sinh viên thạc sĩ được tính dựa trên điểm trung bình chung của học tập và điểm số kỳ thi tốt nghiệp.

第五十九條 研究生一般或在職身分之認定，以入學榜單公布為準，不得變更，一般生不得轉為在職生，在職生亦不得轉為一般生。

Điều 59: Quyết định về tình trạng học viên thạc sĩ là học viên chính thức hoặc học viên làm việc dựa trên danh sách trúng tuyển, không thể thay đổi. Học viên chính thức không thể chuyển thành học viên làm việc, và ngược lại.

第四章 請假、休學、復學、退學、開除學籍

Chương 4 Xin nghỉ học, đình chỉ học tập, xin học lại, thôi học và đuổi học

第六十條 研究生請假、休學、復學、開除學籍及違犯校規等之處置比照大學學則有關條文之規定辦理。

Điều 60: Việc xử lý nghỉ học, nghỉ học, tiếp tục học, bị buộc thôi học và vi phạm quy tắc của sinh viên thạc sĩ được thực hiện theo các quy định tương tự trong Luật học của đại học.

第六十一條 研究生有下列情形之一者，應令退學：

- 一、修業期限屆滿而仍未修足應修科目與學分者。
- 二、學位考試不及格，不符合複試規定者。
- 三、除論文外，學期成績全部零分者。
- 五、學期操行成績不及格者。
- 五、逾期未註冊或休學逾期未復學者。
- 六、自行申請退學者。

Điều 61: Sinh viên thạc sĩ có một trong các trường hợp sau đây sẽ bị buộc thôi học:

- 1. Đã hết thời gian quy định để hoàn thành các môn học cần thiết và số tín chỉ.
- 2. Không đạt yêu cầu để được thi lại kỳ thi tốt nghiệp.
- 3. Ngoại trừ luận văn, tất cả điểm số trong kỳ học đều bằng không.
- 4. Điểm số về hành vi trong kỳ học không đạt yêu cầu.
- 5. Đăng ký học trễ hoặc không đăng ký lại sau kỳ nghỉ học.
- 6. Tự nguyện nộp đơn thôi học.

第六十二條 自請退學及應令退學之研究生，如在校肄業滿一學期具有成績，其學籍經核准者，得發給修業證明書，但因入學資格不合而被開除學籍者，不得發給任何修業證明文件。

Điều 62: Sinh viên thạc sĩ tự nguyện thôi học và bị buộc thôi học, nếu đã có thành tích trong trường học ít nhất một kỳ, thì hồ sơ học viên sẽ được phê chuẩn, có thể cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp, tuy nhiên, những người bị loại học do không đáp ứng điều kiện nhập học, sẽ không được cấp bất kỳ tài liệu học vị nào

第六十三條 本校研究生經發現報考資格不符規定、所繳驗證件及資料有偽造、變造、冒用或舞弊等情事者，撤銷其入學許可；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給與修業有關之任何證明文件；入學資格或修業情形有不實或舞弊情事如在本校畢業後始被發覺，除依法撤銷其學位證書外，並發函公告全國大專校院撤銷其畢業資格。

Điều 63: Sinh viên thạc sĩ tại trường, nếu được phát hiện vi phạm các điều kiện đăng ký dự thi, giấy tờ và thông tin đã nộp có chứa giả mạo, làm giả, sử dụng sai mạo danh hoặc gian lận, sẽ bị thu hồi quyết định nhập học. Đối với những sinh viên đã đăng ký nhập học, hồ sơ học viên của họ sẽ bị thu hồi, không cấp bất kỳ tài liệu học vị nào liên quan đến việc học tập. Nếu vi phạm điều kiện nhập học hoặc tình hình học tập là không trung thực hoặc gian lận và chỉ được phát hiện sau khi tốt nghiệp tại trường, ngoài việc thu hồi bằng tốt nghiệp theo quy định, sẽ còn được thông báo bằng văn bản và công bố trên trang web của tất cả các trường đại học và cao đẳng trên cả nước.

第 五 章 畢 業、學 位

Chương 5 Tốt nghiệp và Bằng cấp

第六十四條 研究生合於下列各項規定者，准予畢業：

- 一、在規定年限內修滿應修之科目與學分且成績及格，且通過學生基本能力畢業門檻者。
- 二、通過依本校「研究生學位考試辦法」辦理之學位考試者。

Điều 64: Sinh viên thạc sĩ đáp ứng các điều kiện sau đây sẽ được cấp bằng tốt nghiệp:

1. Hoàn thành đầy đủ các môn học cần thiết và số tín chỉ trong thời gian quy định, điểm số đạt yêu cầu và đáp ứng ngưỡng kỹ năng cơ bản của sinh viên.
2. Đã thi đỗ kỳ thi tốt nghiệp theo quy định của "Quy định về Kỳ thi tốt nghiệp của Sinh viên Thạc sĩ" tại trường chúng tôi.

第六十五條 合於前條規定之碩士班研究生，由本校發給碩士學位證書，授予碩士學位。研究生論文有抄襲或舞弊情事，經調查屬實者，應撤銷學位，並公告註銷已核發之學位證書。

Điều 65: Sinh viên thạc sĩ đáp ứng các quy định trong điều 64 sẽ được trường cấp bằng tốt nghiệp và được trao tặng bằng Thạc sĩ. Đối với các luận văn của sinh viên nếu xảy ra việc sao chép hoặc gian lận, khi điều tra được xác minh, bằng Thạc sĩ sẽ bị thu hồi và việc thu hồi sẽ được công bố trên trang web của trường

第四篇學籍管理

Chương 4 Quản lý tư cách sinh viên

第六十六條 學生在校肄業之系(組)班別、年級與學業成績，以及註冊、轉系(組)、轉學、輔系、雙主修、休學、復學、退學等學籍記錄，概以教務處各項學籍與成績登記原始表冊為準。

Điều 66: Các thông tin về lớp học, khoa/ngành, năm học và kết quả học tập của sinh viên trong thời gian học tại trường, cũng như các hồ sơ đăng ký, chuyển lớp, chuyển ngành, học chương trình phụ, học kép, nghỉ học, trở lại học, bỏ học và các hồ sơ học tập khác, đều dựa trên các biểu mẫu đăng ký học và kết quả học tập chính thống do phòng hành chính giáo vụ cung cấp

第六十七條 學生姓名、身分證統一編號及出生年月日，應以身分證所載者為準。入學資格證件所載與身分證所載不符者，應即更正。

Điều 67: Tên, số căn cước công dân và ngày tháng năm sinh của sinh viên phải tuân thủ theo thông tin ghi trên căn cước công dân. Trong trường hợp thông tin trên giấy tờ chứng minh thư không khớp với căn cước công dân, cần phải chỉnh sửa ngay.

第六十八條 在校學生及畢業生申請更改姓名、身分證統一編號及出生年月日者，應檢附戶政機關發給之有效證件，報請本校辦理。畢業生之學位證書，並由本校改註加蓋校印。

Điều 68: Sinh viên đang học và người tốt nghiệp nếu muốn thay đổi tên, số căn cước công dân và ngày tháng năm sinh, cần phải kèm theo giấy tờ hợp lệ do cơ quan hành chính xã phường cấp và nộp về trường để tiến hành thủ tục. Bằng tốt nghiệp của người tốt nghiệp sẽ được trường điều chỉnh và đóng dấu của trường.

第六十九條 新生名冊、保留入學資格名冊、轉學名冊、退學生名冊、學位授予名冊應於每學年(期)開學後二個月內，依規定由本校自行審核並簽請校長核備。學校相關學籍資料及個人成績由本校永久保存。除學生本人、家長或監護人，或因本校校務或學籍資料維護所需之調閱，或因電腦處理個人資料保護法之規定申請查閱者外，不得查閱。

Điều 69: Danh sách tên của sinh viên mới, danh sách sinh viên được giữ lại quyền học, danh sách sinh viên chuyển trường, danh sách sinh viên bỏ học, danh sách sinh viên được trao bằng cấp sẽ được tự trường xác minh và ký xin phê duyệt của hiệu trưởng trong vòng hai tháng kể từ ngày bắt đầu học kỳ/năm học theo quy định mỗi năm học (học kỳ). Thông tin học tập và kết quả cá nhân của sinh viên sẽ được trường lưu trữ vĩnh viễn. Ngoài trường hợp sinh viên cần phụ huynh hoặc người giám hộ, hoặc khi có yêu cầu truy xuất thông tin từ trường hoặc từ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân của luật pháp điện tử, không được phép truy xuất thông tin này.

第五篇附則

Phần 5: Phụ lục

第七十條學生出國期間有關學業及學籍之處理，依本校「學生出國期間有關學業及學籍處理辦法」辦理。

Điều 70: Việc xử lý về học tập và hồ sơ học tập của sinh viên trong thời gian đi nước ngoài sẽ tuân thủ theo "Quy định về Xem Xét Học tập và Hồ sơ Học tập trong Thời gian Sinh viên Đi Nước Ngoài" của trường.

第七十一條學生在校之獎懲、操行成績評定、申訴等事宜，依本校相關規定辦理，其辦法由學務處另訂之。

Điều 71: Các vấn đề liên quan đến kỷ luật, điểm đạo đức và quá trình đánh giá điểm của sinh viên trong thời gian học tại trường sẽ tuân thủ theo các quy định liên quan của trường, và cách thức triển khai sẽ do Văn phòng Học vụ quy định riêng.

第七十二條 本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議議決後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。

Điều 72: Đối với sinh viên của trường bị xác định gặp phải thiên tai nghiêm trọng do cơ quan giáo dục chủ quản công nhận, sau khi được hội nghị nội bộ tại trường thông qua, các quy định linh hoạt về cơ cấu học tập như điều kiện dự thi, đăng ký, thanh toán học phí và chọn môn học, xin nghỉ, đánh giá kết quả học tập và miễn giảm tín chỉ, nghỉ học, bỏ học, trở lại học, thời gian học tập và điều kiện tốt nghiệp

liên quan đến sinh viên đó sẽ được quy định riêng.

第七十三條 本學則經校務會議通過，陳請校長核定後實施，並報教育部備查，修正時亦同。

Điều 73: Các quy định của trường sau khi được hội nghị hành chính tại trường thông qua, sau đó sẽ được nộp lên hiệu trưởng phê duyệt, và báo cáo cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để theo dõi. Các điều chỉnh sau cũng tương tự.

【修正歷程】 Quá trình sửa đổi

90.10.29 臺(九〇)技(四)字第 90153860 號函備查

92.10.21 臺技(四)字第 0920153691 號函備查

93.4.1 臺技(四)字第 0930042415 號函備查

94.7.21 臺技(四)字第 0940098531 號函備查

95.8.14 臺技(四)字第 0950118081 號函備查

96.2.8 臺技(四)字第 0960020696 號函備查

97.1.28 臺技(四)字第 0970013500 號函備查

97.6.27 臺技(四)字第 0970118843 號函備查

98.3.25 臺技(四)字第 0980044779 號函備查

98.11.13 臺技(四)字第 0980192182 號函備查

99.11.15 臺技(四)字第 0990189704 號函備查

100.7.4 臺技(四)字第 1000112309 號函備查

102.7.25 臺教技(四)字第 1020109284 號函備查

103.3.5 臺教技(四)字第 1030029870 號函備查

105.1.4 臺教技(四)字第 1040010474 號函備查

105.5.18 臺教技(四)字第 1050045888 號函備查

105.11.24 臺教技(四)字第 1050161981 號函備查

106.10.24 臺教技(四)字第 1060145493 號函備查

107.05.10 臺教技(四)字第 1070068799 號函備查

111.01.12 臺教技(四)字第 1112300127 號函備查

Thư số 90153860 ngày 29/10/1990, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) – Để xem xét.

Thư số 0920153691 ngày 21/10/1992, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 0930042415 ngày 01/04/1993, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 0940098531 ngày 21/07/1994, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét

Thư số 0950118081 ngày 14/08/1995, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét .

Thư số 0960020696 ngày 08/02/1996, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 0970013500 ngày 28/01/1997, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 0970118843 ngày 27/06/1997, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 0980044779 ngày 25/03/1998, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 0980192182 ngày 13/11/1998, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 0990189704 ngày 15/11/1999, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 1000112309 ngày 04/07/2001, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 1020109284 ngày 25/07/2013, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 1030029870 ngày 05/03/2014, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét

Thư số 1040010474 ngày 04/01/2016, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 1050045888 ngày 18/05/2016, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 1050161981 ngày 24/11/2016, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 1060145493 ngày 24/10/2017, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 1070068799 ngày 10/05/2018, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.

Thư số 1112300127 ngày 12/01/2022, gửi từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban Công nghiệp) - Để xem xét.